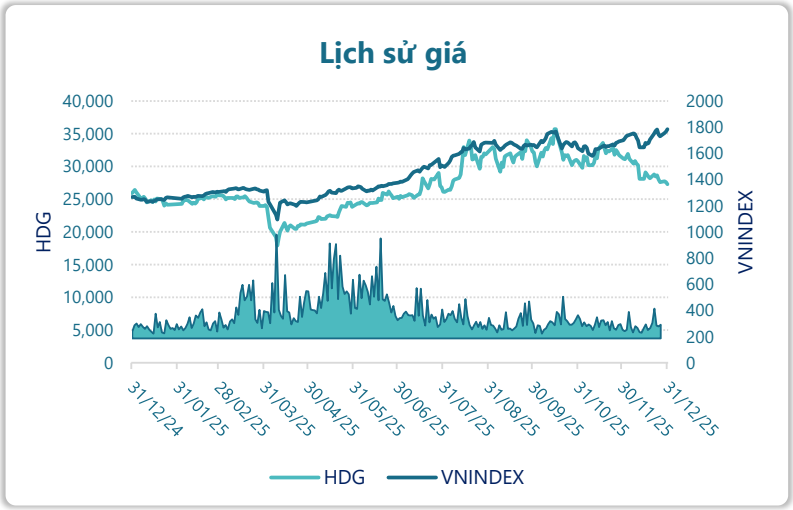
FireAnt

CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,909
SL cổ phiếu LH	369,963,035
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,916,930
% sở hữu nước ngoài	19.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,100
P/E	14.3
EPS	1,907

DT thuần

Q4/25

885

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 172| 24.1%

YoY: ▲ 130| 17.2%

LN sau thuế

Q4/25

373

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.0| 10.8%

YoY: ▲ 165| 79.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

47.3%

+/- YoY: ▲ 13.6%

DT thuần

2025

2,786

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 68.0| 2.5%

LN sau thuế

2025

944

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 497| 111%

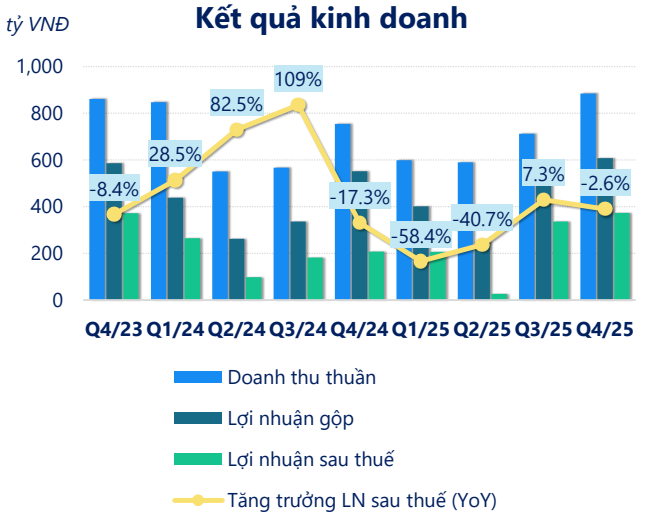
ROE

2025

9.0%

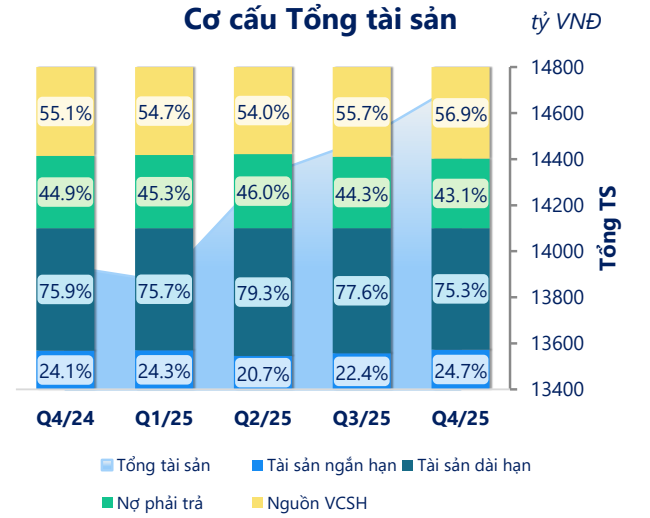
+/- YoY: ▲ 4.2%

Kết quả kinh doanh



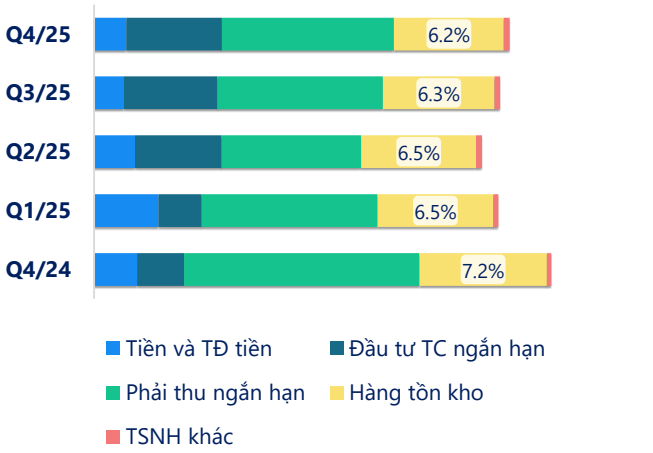
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



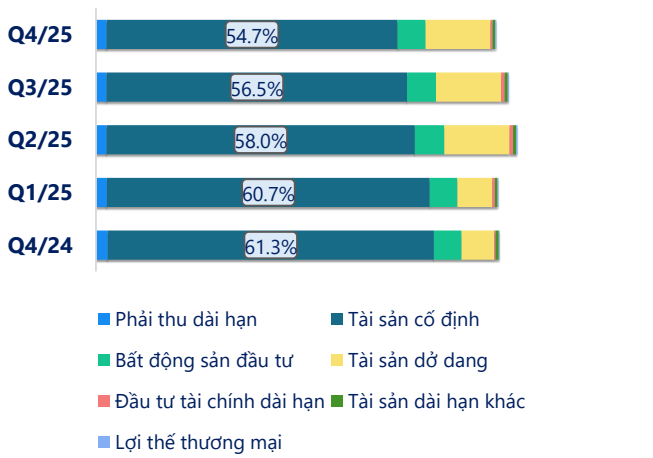
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



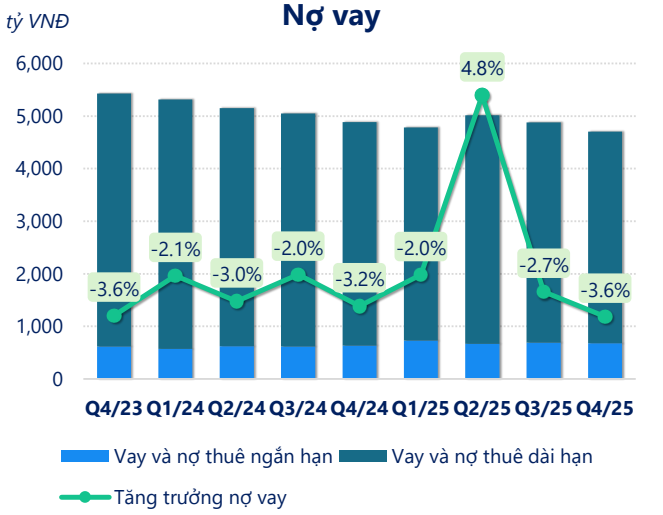
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



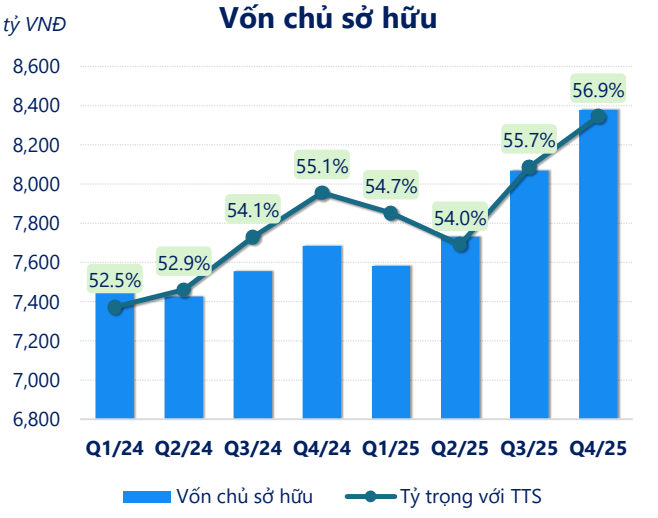
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



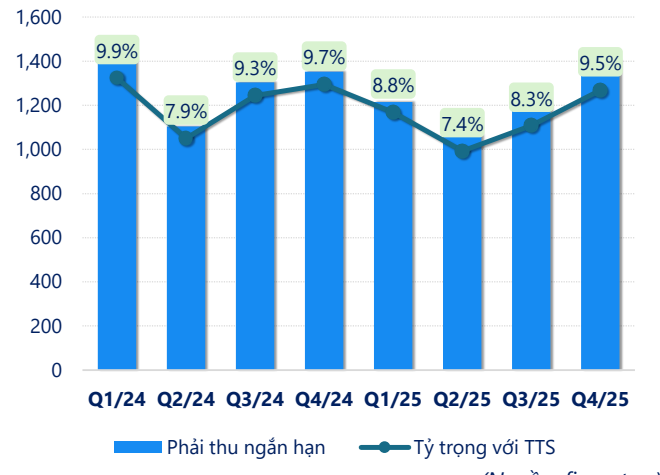
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



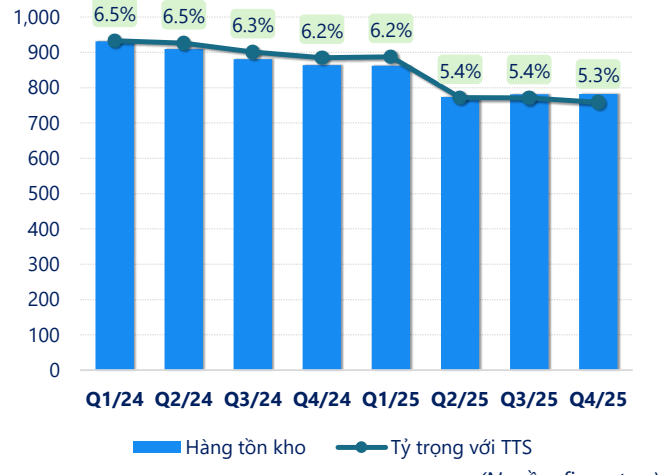
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



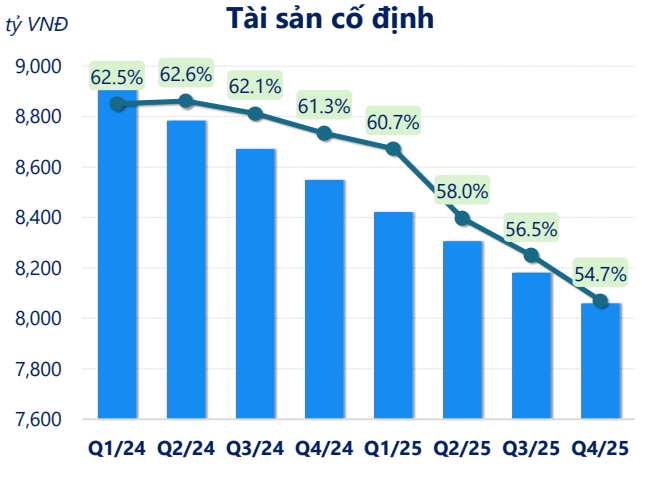
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



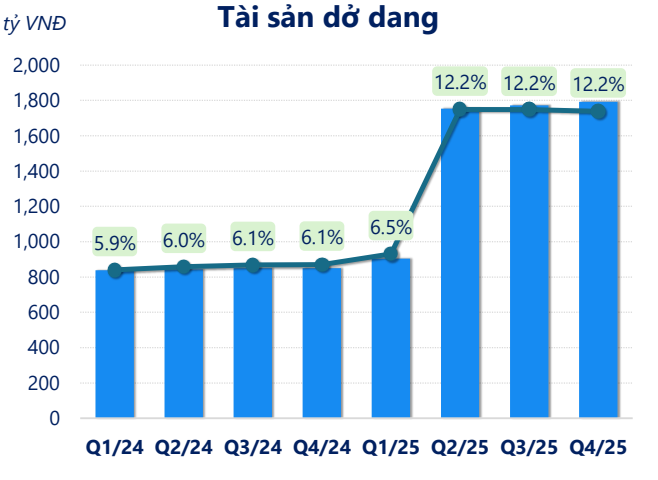
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



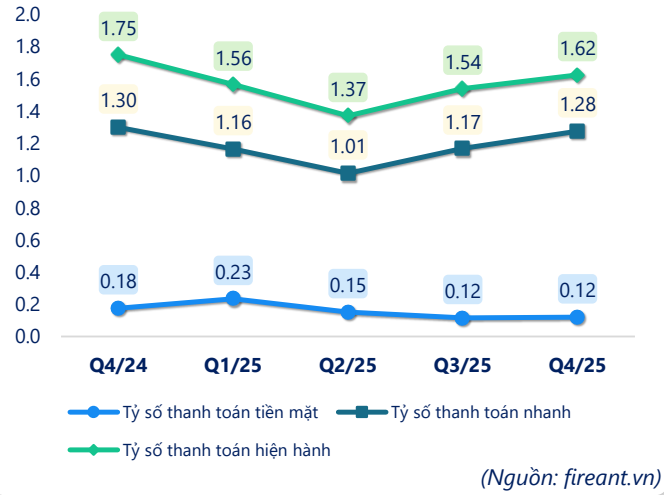
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



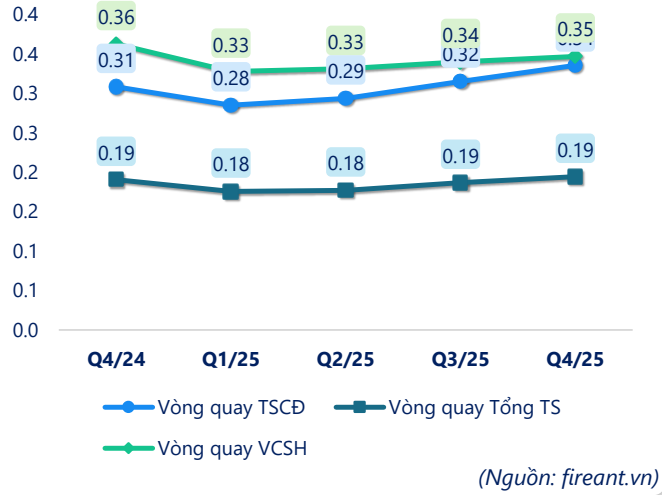
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**13,936**	**13,869**	**14,328**	**14,481**	**14,733**
Tài sản ngắn hạn	**3,352**	**3,368**	**2,971**	**3,237**	**3,639**
Tiền và tương đương tiền	337	504	330	243	268
Đầu tư tài chính ngắn hạn	752	752	758	967	1,144
Phải thu ngắn hạn	1,353	1,215	1,067	1,203	1,402
Hàng tồn kho	863	862	774	781	782
Tài sản ngắn hạn khác	46.3	35.9	41.9	41.8	43.1
Tài sản dài hạn	**10,584**	**10,501**	**11,357**	**11,244**	**11,094**
Phải thu dài hạn	306	287	287	291	294
Tài sản cố định	8,549	8,422	8,306	8,180	8,060
Bất động sản đầu tư	725	721	796	791	783
Tài sản dở dang	850	903	1,754	1,772	1,793
Đầu tư tài chính dài hạn	43.2	73.7	96.2	96.2	56.2
Tài sản dài hạn khác	84.7	68.4	82.4	79.8	77.7
Lợi thế thương mại	26.9	25.1	35.5	32.8	30.7
Nợ phải trả	**6,252**	**6,286**	**6,596**	**6,413**	**6,355**
Nợ ngắn hạn	**1,916**	**2,152**	**2,168**	**2,102**	**2,240**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	631	732	670	693	681
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	41.3	82.0	42.0	49.1
Nợ dài hạn	4,336	4,134	4,429	4,311	4,115
Vay và nợ thuê dài hạn	4,253	4,053	4,343	4,186	4,021
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,683**	**7,583**	**7,731**	**8,068**	**8,378**
Vốn chủ sở hữu	**7,683**	**7,583**	**7,731**	**8,068**	**8,378**
Vốn điều lệ	3,363	3,363	3,700	3,700	3,700
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)